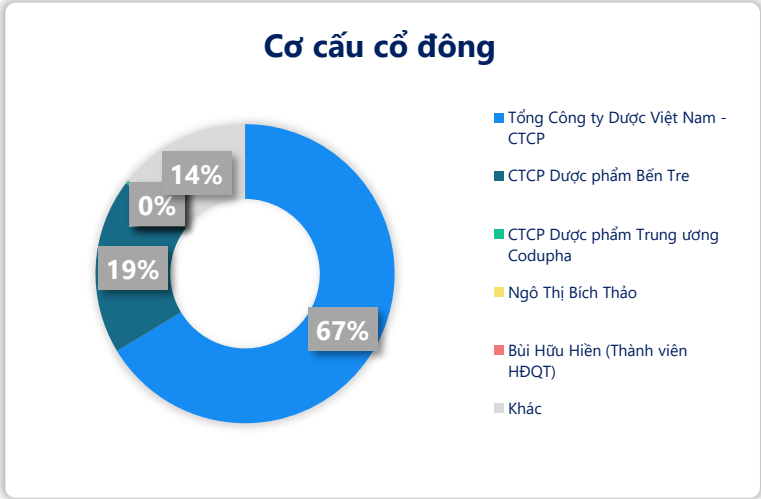
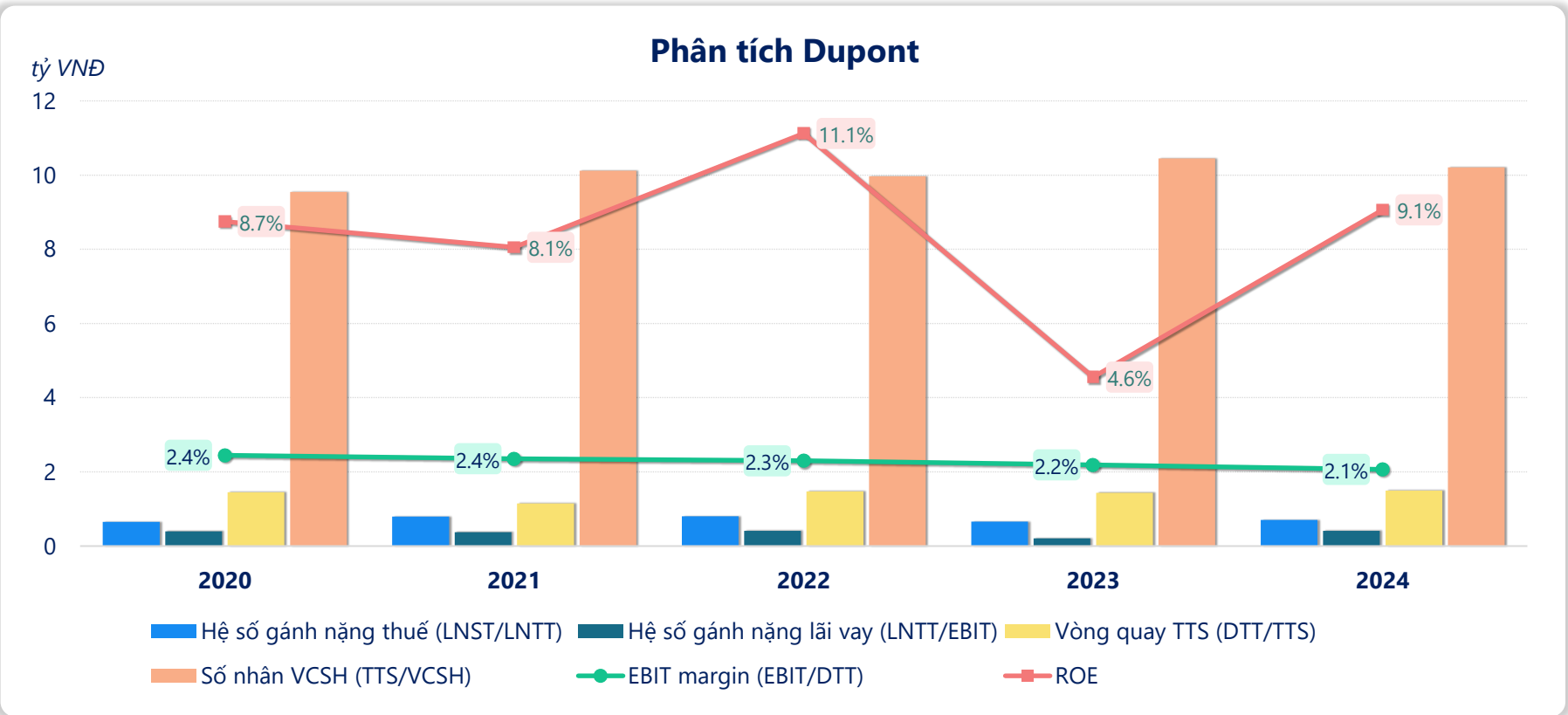
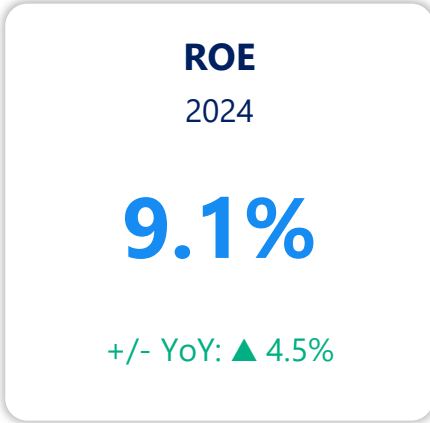
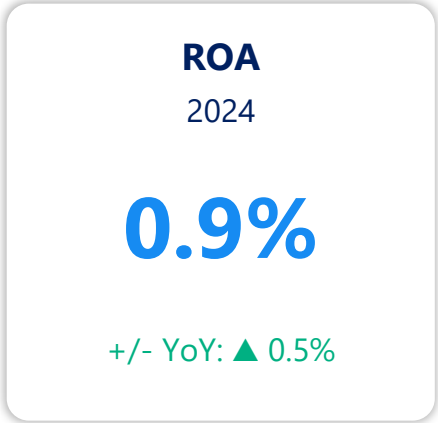


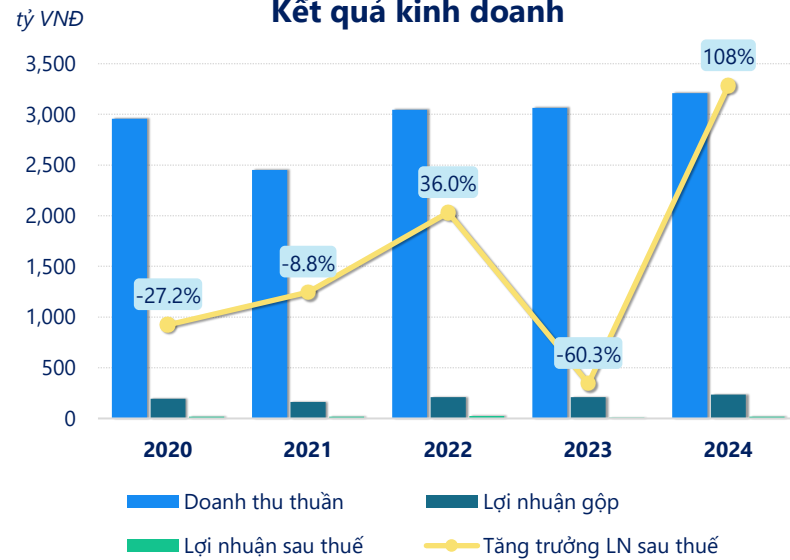
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,871 - 12,267
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		186
Số lượng CPLH (CP)		18,208,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,670
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.00
EPS		1,050
P/E		9.7

	YTD	1T	3T	6T
CDP		-1.0%	-4.7%	-5.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

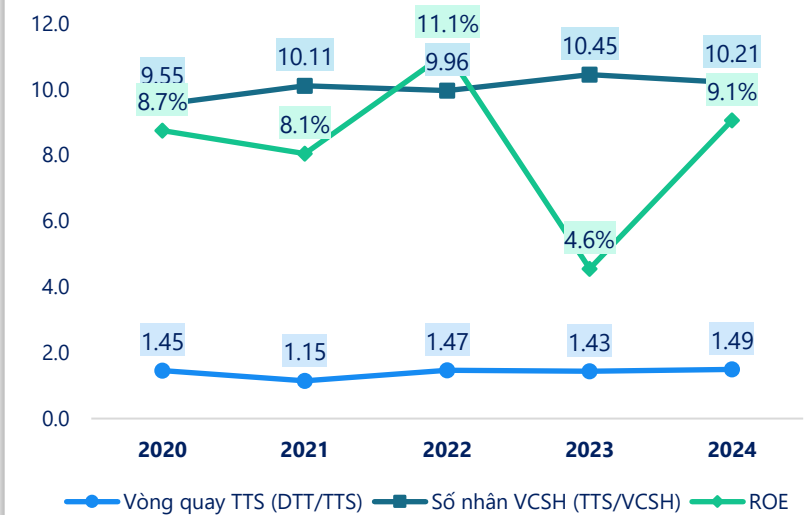


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.07%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.70**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.41**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

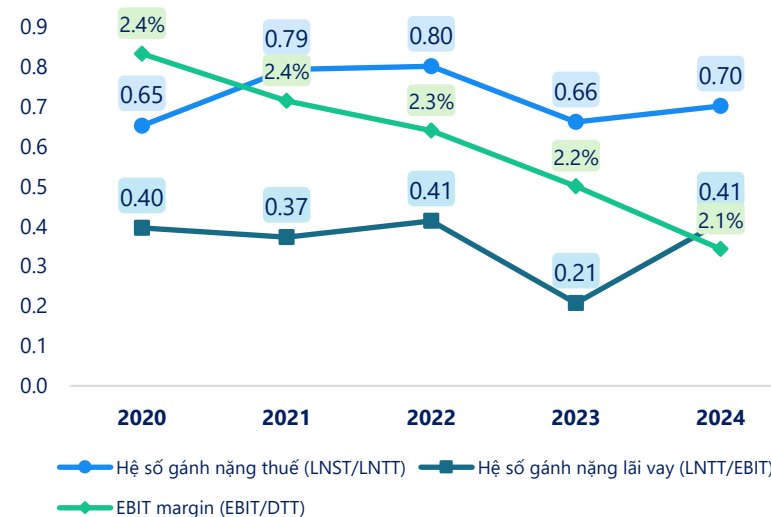
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CDP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,209** tỷ đồng **tăng 4.72%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 108%** đạt **19.07** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.06%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

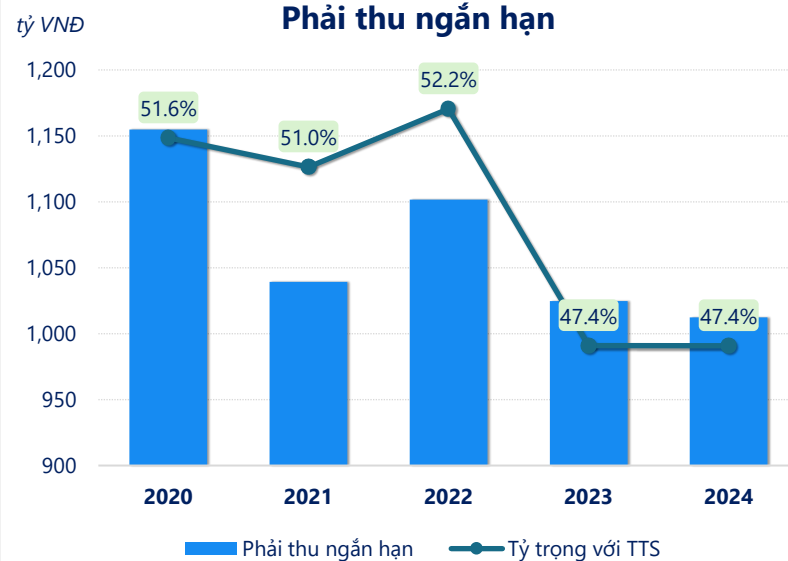
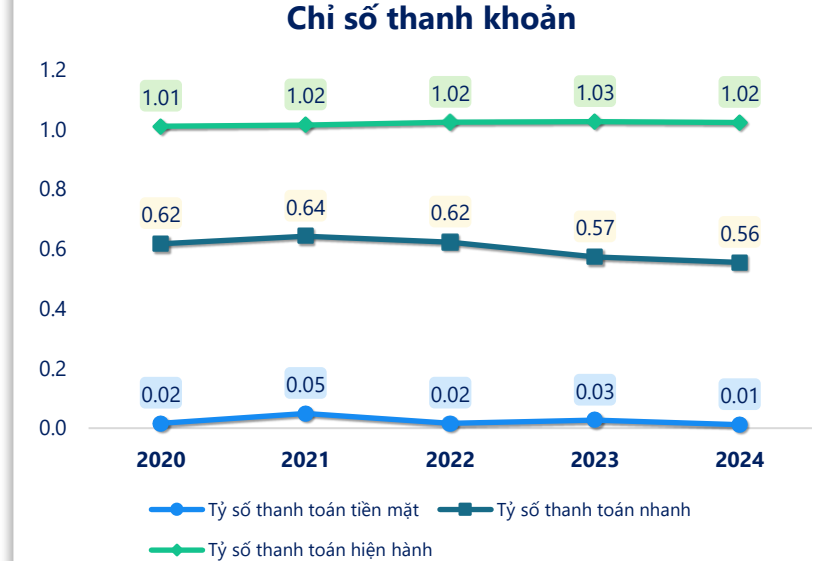
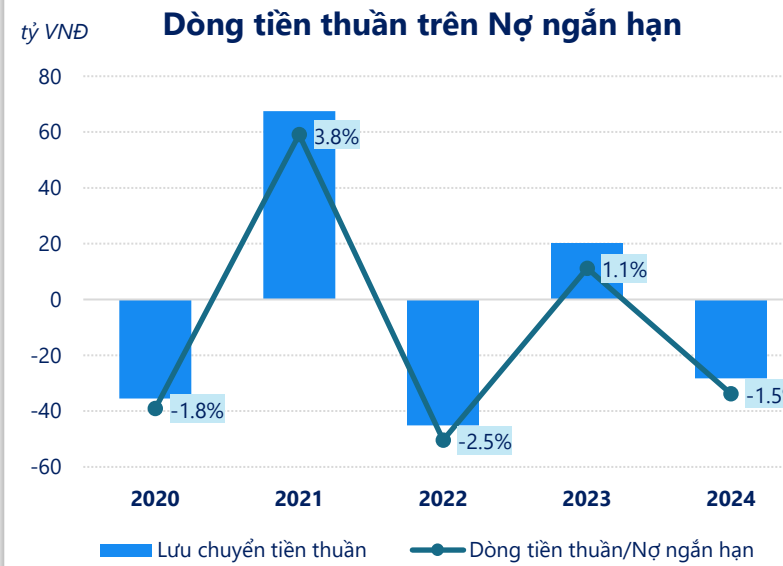
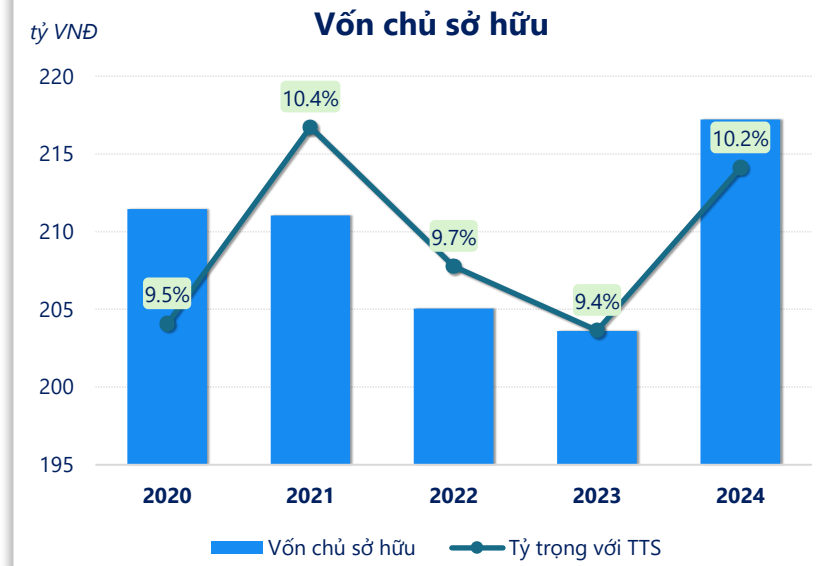
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.49**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **10.21** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,135	2,161	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	1,934	1,949	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	22.1	50.5	-56.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,012	1,025	-1.2%
Hàng tồn kho	885	860	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	14.1	13.5	4.4%
Tài sản dài hạn	201	212	-5.2%
Phải thu dài hạn	0.65	1.66	-60.9%
Tài sản cố định	164	175	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.32	0.27	16.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.9	34.5	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	1.76	0.71	147%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,918	1,957	-2.0%
Nợ ngắn hạn	1,889	1,898	-0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	852	763	11.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	996	1,075	-7.4%
Nợ dài hạn	29.2	59.2	-50.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.0	29.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	217	204	6.6%
Vốn chủ sở hữu	217	204	6.6%
Vốn điều lệ	183	183	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,957	2,450	3,046	3,064	3,209
Giá vốn hàng bán	2,761	2,286	2,835	2,854	2,973
Lợi nhuận gộp	196	164	211	210	236
Doanh thu HĐTC	18.8	24.3	33.3	37.4	27.1
Chi phí TC	48.3	36.6	46.8	60.9	58.6
Chi phí lãi vay	43.7	36.2	41.1	53.2	39.1
LN trong công ty LKLD	0.30	0.09	0.32	0.05	-0.66
Chi phí bán hàng	101	97.1	122	116	126
Chi phí QLDN	35.8	33.9	47.0	54.7	49.9
LN thuần từ HĐKD	29.7	20.9	28.9	15.9	27.7
Lợi nhuận khác	-1.03	0.59	0.05	-2.04	-0.48
LN trước thuế	28.6	21.5	28.9	13.9	27.2
Lợi nhuận sau thuế	18.7	17.0	23.2	9.19	19.1
LNST của CĐ cty mẹ	18.6	17.0	23.1	9.31	19.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-106	93.0	79.8	-41.1	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.34	-1.14	-5.17	-2.85	-3.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	71.8	-24.3	-120	64.2	80.2
Tiền đầu kỳ	68.5	32.7	87.3	30.9	50.5
Lưu chuyển tiền thuần	-35.5	67.5	-45.1	20.3	-28.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.28	-12.9	-11.3	-0.65	-0.26
Tiền cuối kỳ	32.7	87.3	30.9	50.5	21.9